

Số: 26/2024/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
thực hiện một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; đã được Sửa
đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định
số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ
về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 248/BC-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức cấp kinh phí, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định khác tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh (bao gồm cả vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Các xã khu vực II, khu vực III trong Nghị quyết này bao gồm các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định về tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quy định cụ thể mức cấp, hỗ trợ kinh phí

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao thuộc các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc các khu vực còn lại.

b) Cộng đồng dân cư, các đối tượng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao thuộc các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc các khu vực còn lại.

c) Chi phí để Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu đối với cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu; 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp theo dự toán được phê duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được cấp bằng 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Bằng 100% chi phí theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc các khu vực còn lại.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí bảo vệ rừng theo các mức: 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc các khu vực còn lại.

c) Chi phí để Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê được hỗ trợ theo các mức: 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc các khu vực còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được hỗ trợ theo các mức: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã thuộc các khu vực còn lại.

c) Chi phí để Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

6. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.000.000 đồng/ha. Đối tượng thực hiện việc lập hồ sơ: Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán được cấp theo dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

7. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm là 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần toàn bộ chi phí khảo sát, thiết kế và chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

8. Mức hỗ trợ lãi suất vay tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân bằng 100% chênh lệch lãi suất cho vay thương mại đối với các dự án trồng rừng gỗ lớn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

9. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

10. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng: Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại xã thuộc các khu vực còn lại.

Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu là 7% trên tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng hằng năm.

11. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng là 15 kg gạo/khẩu/tháng, cụ thể theo các trường hợp:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm là 06 tháng/năm và tối đa không quá 450 kg/năm/hộ.

b) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm là 04 tháng/năm và tối đa không quá 300 kg/năm/hộ.

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp gạo quy định tại điểm a khoản này.

12. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp: Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, cụ thể theo các mức sau:

a) Không quá 55.000.000 đồng/ha đối với trường hợp xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên.

b) Không quá 25.000.000 đồng/ha đối với trường hợp xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m².

c) Không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm.

d) Không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

13. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán là 15.000.000 đồng/ha cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ mười một thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân